



**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH**

**VINH SON - SONG HINH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY**

21 Nguyễn Huệ - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

# **BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TỔNG HỢP**

( Phần Kế toán sản xuất và Kế toán XD/CB )

Quý II Năm 2007

**Nơi Nhận:** Trung tâm Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Tel ☎ : 056.892069

Fax: 056.891975

Email: [hpp\\_vssh@evn.com.vn](mailto:hpp_vssh@evn.com.vn)

Website: [www.vshpc.evn.com.vn](http://www.vshpc.evn.com.vn)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 2 năm 2007

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>I</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>327 364 374 713</b>	<b>161 941 309 610</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>227 869 399 653</b>	<b>52 758 690 926</b>
1. Tiền	111	V.01	72 869 399 653	34 758 690 926
2. Các khoản tương đương tiền	112		155 000 000 000	18 000 000 000
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>36 421 344 000</b>	<b>57 740 000 000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		36 421 344 000	57 740 000 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>37 435 055 268</b>	<b>25 435 391 276</b>
1. Phải thu khách hàng	131		31 607 944 108	23 194 895 020
2. Trả trước cho người bán	132		5 470 198 160	859 409 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	356 913 000	1 381 086 756
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>25 297 033 155</b>	<b>25 237 856 044</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	25 297 033 155	25 237 856 044
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>341 542 637</b>	<b>769 371 364</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			4 365 000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		658 506 364
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		341 542 637	106 500 000
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1 673 154 703 800</b>	<b>1 722 100 280 544</b>
<b>1. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

1	2	3	4	5
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1 662 947 643 152</b>	<b>1 711 905 243 705</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 495 401 863 009	1 568 501 311 731
- Nguyên giá	222		2 745 425 201 601	2 745 408 868 268
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 250 023 338 592)	(1 176 907 556 537)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	167 545 780 143	143 403 931 974
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9 812 957 192</b>	<b>9 812 957 192</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		9 812 957 192	9 812 957 192
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>394 103 456</b>	<b>382 079 647</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	394 103 456	382 079 647
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2 000 519 078 513</b>	<b>1 884 041 590 154</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
<b>A. NG PHẢI TRẢ(300=310+330)</b>		<b>300</b>		<b>503 848 615 241</b>	<b>546 436 502 946</b>
<b>I- Ng ngân hạn</b>		<b>310</b>		<b>83 282 935 946</b>	<b>128 870 823 651</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15	67 211 546 369	117 823 092 738
2. Phải trả người bán		312		7 119 807 509	4 752 769 896
3. Người mua trả tiền trước		313		199 524 517	199 524 517
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		314	V.16	3 581 984 456	761 755 152
5. Phải trả người lao động		315		1 392 395 018	1 022 164 451
6. Chi phí phải trả		316	V.17	3 653 366 546	1 221 127 697
7. Phải trả nội bộ		317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.18	124 311 531	90 389 200
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320			
<b>II- Ng dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>420 565 679 295</b>	<b>420 565 679 295</b>
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		333			
4. Vay và nợ dài hạn		334	V.20	420 524 794 865	420 524 794 865
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		40 884 430	40 884 430
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>		<b>400</b>		<b>1 496 670 463 272</b>	<b>1 337 605 087 208</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1 496 061 741 602</b>	<b>1 337 416 615 538</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		1 250 000 000 000	1 250 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		45 809 860 000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)		414			(9 933 000 000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416			
7. Quy đầu tư phát triển		417			
8. Quy dự phòng tài chính		418		14 380 000 000	880 000 000
9. Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		185 871 881 602	96 469 615 538
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421			

	1	2	3	4	5
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		430		608 721 670	188 471 670
1. Quỹ Khen thưởng, phúc lợi		431		598 648 632	178 398 632
2. Nguồn kinh phí		432	V/23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		433		10 073 038	10 073 038
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>		440		2 000 519 078 513	1 884 041 590 154

NGƯỜI LẬP BIỂU

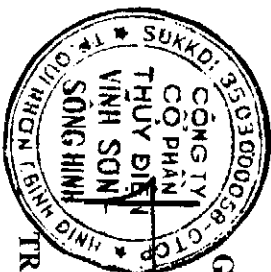


KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÔ THÀNH TRUNG

GIÁM ĐỐC



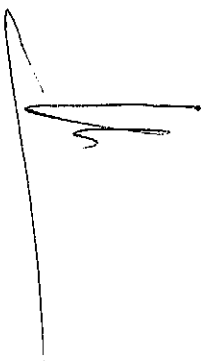
TRẦN LÊ CẢNH



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vặt tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			163 316 733	163 316 733
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
Yen				
DOLA				
Đồng Euro				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

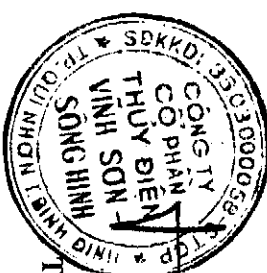
**NGƯỜI LẬP BIỂU**




**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

  
**VÕ THÀNH TRUNG**

**GIÁM ĐỐC**



  
**TRẦN LÊ CẢNH**

Lập ngày 12 tháng 7 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 2 năm 2007

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	86 305 374 605	143 874 405 400	177 888 524 278	295 425 256 000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		86 305 374 605	143 874 405 400	177 888 524 278	295 425 256 000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	40 962 382 600	49 578 674 630	81 176 003 442	84 087 261 721
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		44 342 992 005	94 295 730 770	96 712 520 836	211 337 994 279
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6 488 945 732	308 205 266	18 663 231 529	429 558 402
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4 215 664 749	7 439 258 625	8 252 042 248	9 323 226 379
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4 093 692 857	7 439 258 625	8 091 054 356	9 323 226 379
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 455 504 874	1 443 469 902	2 545 853 142	2 400 915 150
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		45 160 768 114	85 721 207 509	104 577 856 975	200 043 411 152
11. Thu nhập khác	31				3 409 089	
12. Chi phí khác	32				3 409 089	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		45 160 768 114	85 721 207 509	104 581 266 064	200 043 411 152
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		45 160 768 114	85 721 207 509	104 581 266 064	200 043 411 15;
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày ... 12... tháng ... 7... năm ... 2017...

NGƯỜI LẬP BIỂU

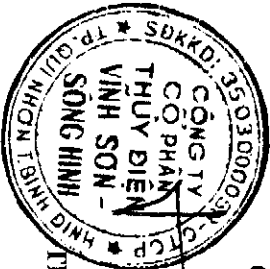


KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÔ THÀNH TRUNG

GIÁM ĐỐC




TRẦN LÊ CẢNH



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý 2 năm 2007

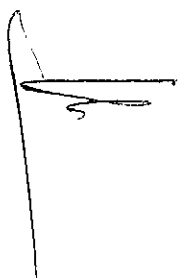
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>104 581 266 064</b>	<b>200 050 229 327</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		73 115 782 055	73 834 583 710
- Các khoản dự phòng	03		23 646 172	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(15 046 131 369)	(6 818 175)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		8 091 054 356	9 323 226 379
- Chi phí lãi vay	06		<b>170 765 617 278</b>	<b>283 201 221 241</b>
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(34 675 257 315)</b>	<b>(42 385 428 040)</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(59 177 111)	(50 169 293)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		6 697 381 305	(39 320 022 779)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(7 658 809)	106 468 852
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(78 089 994)	(9 323 226 379)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		93 597 288 708	(121 335 445 142)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		<b>236 240 104 062</b>	<b>70 893 397 860</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>			

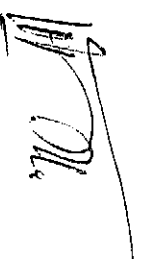
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6.788,11	(24.687.958.717)	(17.078.907.954)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(53.240.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		53.240.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.902.109.751	429.558.402
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(17.785.848.969)</i>	<i>(16.649.349.552)</i>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			12.859.596.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42.611.546.369)	(86.617.044.049)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(732.000.000)	(400.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(43.343.546.369)</i>	<i>(54.157.449.049)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>175.110.708.727</i>	<i>86.599.259</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52.758.690.926	9.318.890.600
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	227.869.399.653	9.405.489.859

Lập ngày 12 tháng 7 năm 2017

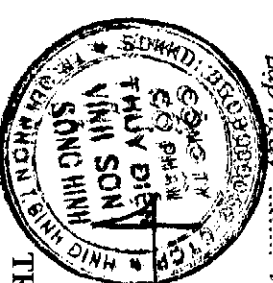
NGƯỜI LẬP BIỂU



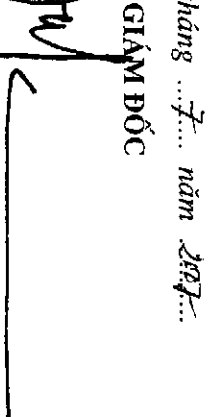
KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÔ THÀNH TRUNG



GIÁM ĐỐC



TRẦN LÊ CẢNH

Đơn vị báo cáo: Công ty CP TP Vinh Sơn - Sông Hình

Địa chỉ:

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2007

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP thủy điện Vinh Sơn - Sông Hình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Nhà máy thủy điện Vinh Sơn - Sông Hình. Trước khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần nhà máy là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty điện lực Việt Nam. Theo điều lệ Công ty đã được đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/04/2005, Công ty chính thức bắt đầu hoạt động từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tức là ngày 04/05/2005. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 35.03.000058 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 04/05/05, Cổ đông chính của Công ty là Tổng công ty điện lực Việt Nam (Chiếm 60% vốn điều lệ) các cổ đông còn lại chủ yếu là cổ đông ngoài và công nhân viên của Công ty (Chiếm 40% vốn điều lệ)
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện. Thi nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện. Thi nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán của Bộ tài Chính

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty chấp hành tuyệt đối đầy đủ các chế độ Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chứng từ áp dụng phần mềm FMIS của Tổng công ty điện lực Việt Nam

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
  - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao.
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc và giá hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.  
Nguyên giá TSCD hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.  
Nguyên giá TSCD hữu hình do tự làm tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.
  - Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng áp dụng theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 với thời gian như sau.
    - Nhà cửa vật kiến trúc: 20-50 năm
    - Máy móc thiết bị: 8-15 năm
    - Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn: 5-10 năm
    - Thiết bị văn phòng: 5-10 năm
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
  - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
  - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài đến hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.  
Các khoản thu nhất phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.  
Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
    - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
  - Chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
  - Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định kế toán hiện hành

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
  - Doanh thu bán hàng:
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
  - Doanh thu hoạt động tài chính:
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền	161 234 398	128 996 334
- Tiền mặt	72 708 165 255	34 629 694 592
- Tiền gửi ngân hàng	155 000 000 000	18 000 000 000
- Tiền đang chuyển	227 869 399 653	52 758 690 926
Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>		
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
<b>Cộng</b>		

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu vé cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	356 913 000	1 381 086 756
<b>Cộng</b>	356 913 000	1 381 086 756
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	24 942 741 899	25 012 930 342
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	354 291 256	224 925 702
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bãi động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	25 297 033 155	25 237 856 044

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

\* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		658 506 364
- Các khoản khác phải thu nhà nước		658 506 364
<b>Cộng</b>		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
<b>Cộng</b>		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 897 613 933 711	825 215 782 740	21 100 839 428	1 478 312 389		2 745 408 868 268
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm				16 333 333		16 333 333
- Lũy kế mua từ đầu năm				16 333 333		16 333 333
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1 897 613 933 711	825 215 782 740	21 100 839 428	1 494 645 722		2 745 425 201 601
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	710 539 365 074	450 157 509 580	15 191 968 868	1 018 713 015		1 176 907 556 537
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	31 475 873 510	40 891 770 509	683 593 086	64 544 950		73 115 782 055
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	742 015 238 584	491 049 280 089	15 875 561 954	1 083 257 965		1 250 023 338 592
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1 187 074 568 637	375 058 273 160	5 908 870 560	459 599 374		1 568 501 311 731
- Tại ngày cuối kỳ	1 155 598 695 127	334 166 502 651	5 225 277 474	411 387 757		1 495 401 863 009

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
- Số dư đầu năm						

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
- Lũy kế thuế tài chính từ đầu năm						
- Mua lại TSCD thuế tài chính						
- Trả lại TSCD thuế tài chính						
Số dư cuối kỳ						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm						
- Mua lại TSCD thuế tài chính						
- Trả lại TSCD thuế tài chính						
Số dư cuối kỳ						
III. Giá trị còn lại của TSCD thuế TC						
- Tài ngày đầu năm						
- Tài ngày cuối kỳ						

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD vô hình								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								



Số dư cuối kỳ									
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối năm									

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD/CB dở dang	167.545.780.143	143.403.931.974
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
13- Các khoản đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		

\* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	394 103 456	382 079 647
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn trên khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	67 211 546 369	117 823 092 738
<b>Cộng</b>	<b>67 211 546 369</b>	<b>117 823 092 738</b>
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	7 098 101 653	2 498 736 296
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNĐN		
- Thuế tài nguyên	736 742 850	508 834 060
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuế đất		
- Các loại thuế khác		252 921 092
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>7 834 844 503</b>	<b>3 260 491 448</b>
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	188 478 866	
- Lãi vay phải trả	3 464 887 680	1 095 327 697
- Chi phí phải trả khác		125 800 000
<b>Cộng</b>	<b>3 653 366 546</b>	<b>1 221 127 697</b>
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn		

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	124 311 531	90 389 200
<b>Cộng</b>	<b>124 311 531</b>	<b>90 389 200</b>
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	420 524 794 865	420 524 794 865
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>420 524 794 865</b>	<b>420 524 794 865</b>

\* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

\* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay		Quý này năm trước	
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lại thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính
Dưới 1 năm				
Từ 1 - 5 năm				
Trên 5 năm				

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Trong đó:	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Trong đó:
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Trong đó:				

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng						
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước						
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
Trong đó:						
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế						
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước						
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm này	1 250 000 000 000			(9 933 000 000)		
- Lũy kế tăng vốn trong năm		45 809 860 000		12 585 866 000		
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ					2 652 866 000	
Số dư cuối kỳ	1 250 000 000 000	45 809 860 000				

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						

Số dư cuối kỳ này năm trước				
Số dư đầu năm nay	880 000 000	96 469 615 538	1 337 416 615 538	
- Lũy kế tăng vốn trong năm	13 500 000 000	207 157 553 867	279 053 279 867	
- Lợi nhuận tăng trong năm		117 755 287 803	120 408 153 803	
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ		185 871 881 602	1 496 061 741 602	
Số dư cuối kỳ	14 380 000 000			

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>		

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

\* Số lượng cổ phiếu quy

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1 250 000 000 000	1 250 000 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1 250 000 000 000	1 250 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		

+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính	14.380.000.000	880.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuế ngoài		
- TSCĐ thuế ngoài		
- Tài sản khác thuế ngoài		
b - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong lương lại của hợp đồng thuế hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	177.888.524.278	295.425.256.000
+ Doanh thu bán hàng	177.644.387.914	295.413.256.000
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	244.136.364	12.000.000



Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác	11 609 344 000	
<b>Cộng</b>	<b>18 663 231 529</b>	429 558 402
30- Chi phí tài chính	8 091 054 356	9 323 226 379
- Chi phí lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	137 341 720	
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23 646 172	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>8 252 042 248</b>	9 323 226 379
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	946 680 369	1 103 593 782
- Chi phí nhân công	3 337 759 967	2 966 551 036
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	73 115 782 055	73 834 583 710
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	616 638 471	807 682 584
- Chi phí khác đồng tiền	5 832 747 036	7 882 167 900
<b>Cộng</b>	<b>83 849 607 898</b>	86 594 579 012



**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền: - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị tài sản (Tông hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ: Tình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:		

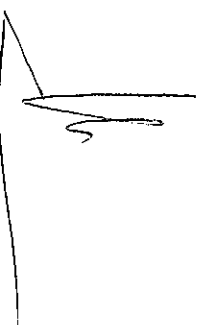
**VII- Những thông tin khác**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

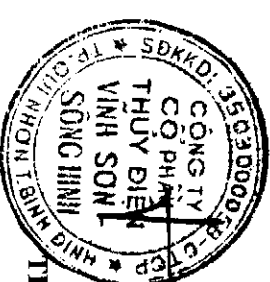
Lập ngày ..12... tháng ..7... năm 2017....

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**VÕ THÀNH TRUNG**



**GIÁM ĐỐC**

**TRẦN LÊ CẢNH**

